

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16/10/2019
V/v “Ly hôn, quyền nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thạch

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Nam Tiến

2. Bà Nguyễn Hoàng Bích Loan

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Việt Quốc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Dung, Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân - Gia đình, thụ lý số: 82/2019 TL-ST HNGĐ ngày 01/3/2019. việc kiện “ ly hôn và yêu cầu quyền trực tiếp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2019/QĐXX ngày 28/8/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Lê Thị Thu T**, sinh năm 1989

Trú tại: thôn Nha Mé, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Ông **Phạm Hoàng H**, sinh năm 1986

Địa chỉ: thôn Nha Mé, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

(Có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 11 tháng 02 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Lê Thị Thu T** trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Phạm Hoàng H xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 27 quyền số 01/2010 ngày 19/5/2010 tại UBND xã T, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Sau khi kết hôn vợ chồng bà chuyển về thôn Nha Mé xã P lập hộ khẩu riêng, sinh sống tại nhà cha mẹ bà, ông H làm nghề biển lúc nào đi biển thì về T đi biển, lúc nào nghỉ biển thì về sống chung với vợ con tại Nha Mé. Vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, do ông H không có trách nhiệm với vợ con, không lo đủ tiền để nuôi con dẫn đến kinh tế gia đình gặp

nhiều khó khăn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Kể từ khi bà nộp đơn ly hôn tại Tòa án thì ông H bỏ đi về T ở cho đến nay không quan tâm đến vợ con. Bà có gọi điện thoại yêu cầu ông H về để giải quyết ly hôn nhưng ông không về.

Nay bà xác định, giữa bà và ông H, không còn tình cảm vợ chồng nữa, mục đích hôn nhân không đạt được hạnh phúc, họ đã tự chấm dứt cuộc sống chung, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

- Về con chung: có 02 con, tên Phạm Lê Đăng K, sinh ngày 31/01/2010 và Phạm Kiều Mỹ T, sinh ngày 20/01/2014 hiện nay đang ở với bà, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi các con, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có

Bị đơn ông Phạm Hoàng H, trong quá trình giải quyết vụ án, không hợp tác, nên không lấy được lời khai của ông H.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng pháp luật.

- Đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện T, áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu T

- Về hôn nhân: bà Lê Thị Thu T được ly hôn với ông Phạm Hoàng H.

- Về con chung: giao 02 con chung là Phạm Lê Đăng K, sinh ngày 31/01/2010 và Phạm Kiều Mỹ T, sinh ngày 20/01/2014 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi.

- Về án phí: bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông H và yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, xét yêu cầu của đương sự thì đây là vụ kiện “Ly hôn và yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Đối với bị đơn ông Phạm Hoàng H, có hộ khẩu thường trú tại thôn Nha Mé, xã P, trong quá trình giải quyết vụ án ông H không có mặt tại địa phương, Tòa án có liên hệ với ông H theo số điện thoại mà ông T cung cấp trong đơn, theo ông H cho biết ông không có thời gian đến Tòa án để làm việc và yêu cầu Tòa án giải quyết theo yêu cầu của bà T, ông không cung cấp nơi cư trú hiện tại của ông, chứng tỏ rằng ông H, cố tình lẩn tránh, không hợp tác với Cơ quan chức năng, nên Tòa án đã tiến hành

niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của ông H, theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông cũng không đến tòa để tham gia tố tụng, do đó áp dụng b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà T và ông H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 27 quyển số 01/2010 ngày 19/5/2010, tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Theo bà T khai, sau khi kết hôn vợ chồng bà chuyển về thôn Nha Mé xã P lập khẩu riêng sinh sống tại nhà cha mẹ bà, ông H làm nghề biển lúc nào đi biển thì về T đi biển, lúc nào nghỉ biển thì về sống chung với vợ con tại Nha Mé. Vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, do ông H không có trách nhiệm với vợ con, không lo đủ tiền để nuôi con dẫn đến kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn, vợ chồng bất đồng quan điểm. Kể từ khi tôi nộp đơn ly hôn tại Tòa án thì ông H bỏ đi về T ở cho đến nay không quan tâm đến vợ con. Bà có gọi điện thoại yêu cầu ông H về để giải quyết ly hôn nhưng ông không về.

Tại phiên tòa hôm nay, bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông H nữa và yêu cầu xin được ly hôn với ông H.

Như vậy, mục đích hôn nhân của họ không đạt được hạnh phúc, cuộc sống chung không thể kéo dài được nữa, họ đã tự chấm dứt cuộc sống chung. Do đó yêu cầu xin được ly hôn của bà T là chính đáng, Hội đồng xét xử, xét thấy yêu cầu xin ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Có 02 con, tên Phạm Lê Đăng K, sinh ngày 31/01/2010 và Phạm Kiều Mỹ T, sinh ngày 20/01/2014 hiện đang ở với bà T, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Theo nguyện vọng của con là xin được tiếp tục ở với mẹ. Để đảm bảo tính ổn định trong cuộc sống và sinh hoạt của các con, nên cần được duy trì quyền trực tiếp nuôi con đối với bà T.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: không có, nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở đúng pháp luật như đã nhận định trên, nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- **Căn cứ vào:** khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, khoản 1 khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

- **Tuyên xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị Thu T ly hôn với ông Phạm Hoàng H.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Phạm Lê Đăng K, sinh ngày 31/01/2010 và Phạm Kiều Mỹ T, sinh ngày 20/01/2014 cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các con đủ tuổi thành niên; bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Bà T không được ngăn cản ông H quyền gặp gỡ, thăm nom và chăm sóc con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không có

4. Về án phí: Bà T phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí của bà T, nộp tại biên lai thu tiền số 0025876 ngày 22/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15/10/2019). Đối với bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKS (tỉnh + huyện);
- Tòa án tỉnh;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã T
- Dương sự
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Văn Thạch